

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Các khoản vay	34 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đoàn Đắc Thọ - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đoàn Đặc Thọ



Số: 150325.003 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.054.753.257.675	849.067.130.006
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.621.963.053	3.277.157.042
111 1. Tiền		6.621.963.053	3.277.157.042
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		832.116.958.051	708.287.043.878
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	827.512.822.794	703.597.142.637
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.604.135.257	4.689.901.241
140 IV. Hàng tồn kho	6	182.283.268.397	74.930.295.642
141 1. Hàng tồn kho		182.283.268.397	74.930.295.642
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		33.731.068.174	62.572.633.444
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	33.687.102.154	40.781.422.627
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.833.781.421
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	43.966.020	1.957.429.396
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.515.467.663.347	1.780.703.181.091
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		90.124.991.388	87.022.987.214
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	90.124.991.388	87.022.987.214
220 II. Tài sản cố định		1.272.126.938.298	1.574.224.787.457
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.272.126.938.298	1.574.224.787.457
222 - Nguyên giá		4.883.173.666.935	4.838.960.926.171
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.611.046.728.637)	(3.264.736.138.714)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		396.933.150	396.933.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(396.933.150)	(396.933.150)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		88.175.797.748	73.145.300.681
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	88.175.797.748	73.145.300.681
260 VI. Tài sản dài hạn khác		65.039.935.913	46.310.105.739
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	26.335.227.123	7.605.396.949
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28	38.704.708.790	38.704.708.790
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.570.220.921.022	2.629.770.311.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.044.776.838.946	2.053.069.150.137
310 I. Nợ ngắn hạn		1.898.554.094.297	1.650.885.577.768
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	487.419.359.235	421.047.915.894
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	628.768.284	101.586.165
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	116.036.433.820	30.749.405.360
314 4. Phải trả người lao động		113.967.684.863	197.488.000.783
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	111.850.960	98.140.500
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	212.642.050.874	12.289.976.777
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	927.630.306.698	979.989.394.338
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.117.639.563	9.121.157.951
330 II. Nợ dài hạn		146.222.744.649	402.183.572.369
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	146.222.744.649	402.147.206.069
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	36.366.300
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		525.444.082.076	576.701.160.960
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	525.428.996.898	576.686.075.782
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		78.241.781.617	71.713.950.044
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.295.734.244	135.080.644.701
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.203.029.772	29.473.829.024
421b - LNST chưa phân phối năm nay		37.092.704.472	105.606.815.677
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.570.220.921.022	2.629.770.311.097

Người lập biểu

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.804.842.053.734	3.251.793.343.838
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.804.842.053.734	3.251.793.343.838
11	3. Giá vốn hàng bán	20	2.523.232.764.544	2.799.234.976.007
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.609.289.190	452.558.367.831
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.678.163.193	2.610.974.575
22	6. Chi phí tài chính	22	74.118.960.761	135.061.540.203
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		68.785.828.427	127.811.024.616
25	7. Chi phí bán hàng	23	17.992.765.321	22.705.527.783
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	151.282.351.955	175.489.864.103
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.893.374.346	121.912.410.317
31	10. Thu nhập khác	25	9.062.235.396	7.940.450.813
32	11. Chi phí khác	26	3.229.698.698	2.095.248.733
40	12. Lợi nhuận khác		5.832.536.698	5.845.202.080
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.725.911.044	127.757.612.397
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.633.206.572	31.381.676.486
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	(9.230.879.766)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.092.704.472	105.606.815.677
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.003	2.854

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.725.911.044	127.757.612.397
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		380.111.508.458	420.153.854.514
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.427.323)	(386.094.070)
06	- Chi phí lãi vay		68.785.828.427	127.811.024.616
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		495.620.820.606	675.336.397.457
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(105.184.673.550)	260.080.391.405
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.352.972.755)	117.590.810.360
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		268.132.532.278	(228.341.939.834)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.635.509.701)	(8.281.743.916)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.772.117.967)	(133.492.680.916)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.784.693.053)	(55.650.384.741)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.974.431.897)	(17.311.940.661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		435.048.953.961	609.928.909.154
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.823.727.013)	(35.653.767.864)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.988.500)	308.444.530
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.415.823	77.649.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(93.821.299.690)	(35.267.673.794)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.175.561.451.735	2.357.523.366.878
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.483.845.000.795)	(2.919.641.807.107)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.599.299.200)	(11.099.737.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(337.882.848.260)	(573.218.177.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.344.806.011	1.443.057.931
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.277.157.042	1.834.099.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.621.963.053	3.277.157.042

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 VND, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.215 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.360 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng. Năm 2024, do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết của mưa nhiều, siêu bão Yagi và địa chất khu vực khai thác khiến cho việc khai thác than tại các hầm lò của Công ty gặp nhiều khó khăn, phát sinh nhiều chi phí chống đỡ, khắc phục. Điều này khiến làm cho lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể so với năm trước và kế hoạch đã xây dựng từ đầu năm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối năm = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối năm nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ, phí LC được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm, thời hạn nộp phí duy trì đường bộ và thời hạn của hợp đồng LC.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò sản xuất được phân bổ theo pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mở LC.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	793.264.603	45.310.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.828.698.450	3.231.846.584
	6.621.963.053	3.277.157.042

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	826.475.330.944	-	703.385.478.570	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	705.228.271.616	-	625.444.182.185	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	35.729.380	-	40.046.620	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	105.898.300.979	-	76.328.105.849	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	194.986.440	-	133.599.120	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	109.503.712	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	15.008.538.817	-	-	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	579.971.604	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	385.733.411	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	473.839.781	-
<i>Bên khác</i>	<i>1.037.491.850</i>	-	<i>211.664.067</i>	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	1.014.376.861	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	-	-	187.285.778	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.114.989	-	24.378.289	-
	827.512.822.794	-	703.597.142.637	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc y tế	-	-	135.121.860	-
- Trích thu quá bảo hiểm xã hội theo kiểm toán nhà nước	-	-	325.451.605	-
- Tiền thuế thu nhập cá nhân 2023	-	-	629.551.388	-
- Chi phí mưa bão được hỗ trợ	827.818.664	-	-	-
- Phải thu khác	380.198.120	-	203.657.915	-
	4.604.135.257	-	4.689.901.241	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	827.818.664	-	-	-
- Cán bộ công nhân viên	141.487.787	-	662.291.682	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	135.121.860	-
- Các đối tượng khác	238.710.333	-	496.369.226	-
	4.604.135.257	-	4.689.901.241	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	68.276.749.139	-	67.807.492.335	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	21.848.242.249	-	19.215.494.879	-
	90.124.991.388	-	87.022.987.214	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	90.124.991.388	-	87.022.987.214	-
	90.124.991.388	-	87.022.987.214	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	827.818.664	-	-	-
	827.818.664	-	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27.494.390.118	-	33.186.243.243	-
- Công cụ, dụng cụ	752.534.800	-	496.612.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.442.490.315	-	593.735.542	-
- Thành phẩm	120.593.853.164	-	40.653.704.257	-
	182.283.268.397	-	74.930.295.642	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án đầu tư công trình phục vụ sản xuất năm 2023	2.473.077.747	-
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	11.531.582.069	358.200.542
- Dự án khác	3.026.755.951	1.642.718.158
	88.175.797.748	73.145.300.681

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 5293/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2009 trên cơ sở Quy hoạch được duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ VND. Sau khi thi công xong các hạng mục thuộc Dự án Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích đất cho UBND Thành phố Hạ Long để cấp đất cho các hộ dân (theo các Quyết định thu hồi đất số 1835/QĐ-UBND ngày 23/7/2012 và 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Tuy nhiên, do vướng mắc trong công tác bàn giao hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước nên chưa bàn giao được hạ tầng để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng. Hiện tại Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ, quyết toán dự án và tiếp tục làm việc với Công ty Điện lực Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh và UBND Thành phố Hạ Long để bàn giao hạ tầng và thanh toán chi phí đầu tư.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính nguyên giá là 396.933.150 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 396.933.150 VND. Giá trị còn lại của phần mềm vi tính tại ngày 31/12/2024 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	134.634.710	120.057.462
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.317.648.868	3.645.032.040
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	25.571.009.178	37.010.021.525
- Phí LC	563.882.734	-
- Chi phí phân bổ khác	99.926.664	6.311.600
	33.687.102.154	40.781.422.627

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.592.495.437	4.723.159.286
- Chi phí thuê đất nhà văn hóa	2.235.069.832	2.256.664.710
- Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng	4.620.449.341	-
- Thi công khoan thăm dò phục vụ sản xuất	9.887.212.513	-
- Chi phí trồng cây cải tạo môi trường	-	625.572.953
	26.335.227.123	7.605.396.949

11 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	97.705.111.375	97.705.111.375	143.496.927.764	143.496.927.764
- Ban Quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	496.962.033	496.962.033	835.848.511	835.848.511
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.648.517.625	2.648.517.625	1.883.701.894	1.883.701.894
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.840.047.705	2.840.047.705	818.859.622	818.859.622
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	8.762.438.828	8.762.438.828	7.124.344.574	7.124.344.574
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.035.143.361	3.035.143.361	7.319.287.214	7.319.287.214
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	717.868.561	717.868.561	507.715.934	507.715.934
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.335.404.599	1.335.404.599	12.185.941.641	12.185.941.641
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	849.230.274	849.230.274	2.864.796.391	2.864.796.391
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	6.602.832.245	6.602.832.245	3.271.400.707	3.271.400.707
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	2.457.360.645	2.457.360.645	2.364.708.100	2.364.708.100

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3.468.427.971	3.468.427.971	21.485.660.854	21.485.660.854
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.186.946.479	5.186.946.479	14.344.732.385	14.344.732.385
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	195.253.300	195.253.300	4.497.619.011	4.497.619.011
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	313.098.612	313.098.612	464.853.334	464.853.334
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	216.853.265	216.853.265	297.137.835	297.137.835
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.069.663.835	1.069.663.835	1.220.068.149	1.220.068.149
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	42.814.871	42.814.871	586.774.535	586.774.535
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	6.384.440.512	6.384.440.512	9.272.216.621	9.272.216.621
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	1.016.595.203	1.016.595.203
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	-	-	1.496.258.298	1.496.258.298
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	17.490.907.132	17.490.907.132	36.350.955.783	36.350.955.783
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	8.829.938.150	8.829.938.150	7.019.622.000	7.019.622.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300	4.642.042.300	4.642.042.300
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.448.572.308	6.448.572.308	1.066.688.181	1.066.688.181
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	19.391.000	19.391.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	839.616.357	839.616.357	41.807.445	41.807.445

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	4.367.326	4.367.326
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	2.967.200	2.967.200	53.990.666	53.990.666
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	48.015.250	48.015.250	201.402.250	201.402.250
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	238.140.000	238.140.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	19.484.965	19.484.965	-	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	12.808.862.992	12.808.862.992	-	-
Bên khác	389.714.247.860	389.714.247.860	277.550.988.130	277.550.988.130
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần xây dựng Thành Danh	7.308.494.954	7.308.494.954	12.507.075.256	12.507.075.256
- Công ty TNHH Công Oanh	10.680.683.091	10.680.683.091	14.904.077.101	14.904.077.101
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	5.508.763.665	5.508.763.665	4.300.157.585	4.300.157.585
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	11.565.171.368	11.565.171.368	7.249.845.420	7.249.845.420
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	15.297.681.961	15.297.681.961	8.618.260.229	8.618.260.229
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	14.930.509.086	14.930.509.086	-	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Hưng	10.632.463.800	10.632.463.800	6.815.327.700	6.815.327.700
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	13.796.205.187	13.796.205.187	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	15.736.309.031	15.736.309.031	8.955.405.736	8.955.405.736
- Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Phú Thái Hòa CP	14.025.693.674	14.025.693.674	291.756.000	291.756.000
- Phải trả đối tượng khác	267.440.506.453	267.440.506.453	211.117.317.513	211.117.317.513
	487.419.359.235	487.419.359.235	421.047.915.894	421.047.915.894

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	628.768.284	101.586.165
	628.768.284	101.586.165

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	111.850.960	98.140.500
	111.850.960	98.140.500

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	204.178.000	-
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Tập đoàn ứng trước tiền than qua LC nội địa	200.000.000.000	-
- Điều chỉnh BHXH trích thừa của CBCNV	-	106.788.808
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.120.896.874	4.866.211.969
	212.642.050.874	12.289.976.777
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	1.559.199.538	1.966.861.694
- UBND thành phố Hạ Long	7.316.976.000	7.316.976.000
- Bảo hiểm xã hội	15.695.605	374.404.194
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	200.000.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.750.179.731	2.631.734.889
	212.642.050.874	12.289.976.777

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	200.000.000.000	-
	200.000.000.000	-

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 7.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100	369.991.240.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	29.599.299.200	11.099.737.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.599.299.200	11.099.737.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	29.599.299.200	11.099.737.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.599.299.200	11.099.737.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.241.781.617	71.713.950.044
	78.241.781.617	71.713.950.044

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong năm Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong năm đang được trình bày tại Thuyết minh số 25 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 26 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích làm Văn phòng Công ty, nhà sinh hoạt văn hóa công nhân, làm trạm y tế, phục vụ dự án khai thác hầm lò, đề án đóng cửa mỏ. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 83/HĐTĐ ngày 25/04/2019	12,052 m2	Đến 01/07/2064	Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 264/HĐTĐ ngày 17/11/2021	2,134 m2	Đến 01/07/2026	Phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 178/HĐTĐ ngày 08/10/2021	1.137.987,9 m2	Đến 27/05/2043	Phường Hà tu, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 30/7/2024	2.650.876 m2	Đến 01/04/2029	Phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.654.411.743.459	3.165.640.803.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.786.670.593	86.152.539.991
Hỗ trợ chi phí thiệt hại do mưa bão	13.643.639.682	-
	2.804.842.053.734	3.251.793.343.838
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.758.058.246.968	3.233.004.532.522

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.400.550.268.214	2.734.969.935.249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.038.856.648	64.265.040.758
Chi phí thiệt hại do mưa bão	13.643.639.682	-
	2.523.232.764.544	2.799.234.976.007

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.415.823	77.649.540
Lãi ký quỹ	2.632.747.370	2.533.325.035
	2.678.163.193	2.610.974.575

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.785.828.427	127.811.024.616
Chi phí tài chính khác	5.333.132.334	7.250.515.587
	74.118.960.761	135.061.540.203

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.621.705.316	7.474.893.725
Chi phí nhân công	5.005.599.061	6.551.362.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.182.361.903	1.763.280.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.258.972.708	1.697.996.248
Chi phí khác bằng tiền	4.924.126.333	5.217.995.357
	17.992.765.321	22.705.527.783

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.821.050.965	1.867.573.934
Chi phí nhân công	70.545.259.821	87.908.614.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.209.258	595.520.035
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.891.000	2.251.397.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.683.933	2.366.362.260
Chi phí khác bằng tiền	75.013.256.978	80.500.396.141
	151.282.351.955	175.489.864.103

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	308.444.530
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	555.026.863	741.483.769
Thu cho thuê tài sản	5.499.986.867	2.142.299.507
Tiết kiệm chi phí tiền ăn công nghiệp các năm trước	-	4.043.068.396
Tiền ăn công nghiệp	1.278.622.100	-
Thu nhập khác	1.728.599.566	705.154.611
	9.062.235.396	7.940.450.813

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế và tiền phạt	398.843.963	1.045.303.358
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	1.611.168.072	912.392.360
Tiền ăn công nghiệp	1.076.602.000	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	42.988.500	-
Chi phí khác	100.096.163	137.553.015
	3.229.698.698	2.095.248.733

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.725.911.044	127.757.612.397
Các khoản điều chỉnh tăng	1.440.121.815	47.598.102.187
- Chi phí không hợp lệ	1.440.121.815	1.443.703.358
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế	-	46.154.398.829
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(24.181.211.028)
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	(5.084.143.026)
- Lãi vay vượt khi xác định chi phí tính thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của năm 2019 và năm 2020	-	(19.097.068.002)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.166.032.859	151.174.503.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	9.633.206.572	30.234.900.711
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.146.775.775
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.913.278.973	28.181.987.228
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.784.693.053)	(55.650.384.741)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.761.792.492	3.913.278.973

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.704.708.790	38.704.708.790
	38.704.708.790	38.704.708.790
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(9.230.879.766)
	-	(9.230.879.766)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.092.704.472	105.606.815.677
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.092.704.472	105.606.815.677
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.003	2.854

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	643.903.374.449	674.541.314.272
Chi phí nhân công	801.085.326.243	874.035.110.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.500.340.386	419.250.410.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.851.107.455	225.058.759.666
Chi phí khác bằng tiền	721.906.732.827	679.442.145.369
	2.792.246.881.360	2.872.327.739.611

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường do biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	5.828.698.450	-	-	5.828.698.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.116.958.051	90.124.991.388	-	922.241.949.439
	837.945.656.501	90.124.991.388	-	928.070.647.889
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	3.231.846.584	-	-	3.231.846.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.287.043.878	87.022.987.214	-	795.310.031.092
	711.518.890.462	87.022.987.214	-	798.541.877.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	927.630.306.698	146.222.744.649	-	1.073.853.051.347
Phải trả người bán, phải trả khác	700.061.410.109	-	-	700.061.410.109
Chi phí phải trả	111.850.960	-	-	111.850.960
	1.627.803.567.767	146.222.744.649		1.774.026.312.416
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	979.989.394.338	402.147.206.069	-	1.382.136.600.407
Phải trả người bán, phải trả khác	433.337.892.671	-	-	433.337.892.671
Chi phí phải trả	98.140.500	-	-	98.140.500
	1.413.523.568.009	402.147.206.069		1.815.572.633.578

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.175.561.451.735	2.357.523.366.878

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2.483.845.000.795	2.919.641.807.107

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uống Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Công ty mẹ

007 - C.
ÁNH
TNHH
M TOÁN
TẠI
NINH
T. QUẢNG

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu		2.758.058.246.968	3.233.004.532.522
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		2.120.484.796.372	2.615.201.810.691
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		21.154.261.430	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		564.416.847.332	553.216.289.254
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		1.377.533.800	1.806.281.752
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		77.949.565	75.286.049
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV		1.296.690.735	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV		17.843.445	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV		49.042.035.963	62.704.864.776
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty xây lắp mỏ - TKV		190.288.326	-
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)	-	458.817.007
Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc / Thành viên HĐQT	541.586.777	138.922.800
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	55.200.000	486.167.244
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2024)/ Thành viên HĐQT	675.585.060	592.762.725
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	276.000.000	276.000.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	588.738.484	493.629.965
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	600.124.191	490.809.965
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	606.575.729	266.238.190
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	501.529.989	424.809.723
Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	57.600.000	57.600.000
Ông Nguyễn Tiến Nhương	Ủy viên Ban kiểm soát	653.571.923	503.103.569
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên Ban kiểm soát	418.988.414	348.196.341

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

49 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ Biên bản kiểm toán tháng 5/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	848.020.232.355	849.067.130.006	1.046.897.651
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	707.240.146.227	708.287.043.878	1.046.897.651
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	703.409.856.859	703.597.142.637	187.285.778
- Phải thu ngắn hạn khác	136	3.830.289.368	4.689.901.241	859.611.873
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.779.749.893.539	1.780.703.181.091	953.287.552
- Tài sản cố định	220	1.576.153.737.568	1.574.224.787.457	(1.928.950.111)
- Tài sản cố định hữu hình	221	1.574.007.070.514	1.574.224.787.457	217.716.943
Nguyên giá	222	4.838.709.714.314	4.838.960.926.171	251.211.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.264.702.643.800)	(3.264.736.138.714)	(33.494.914)
- Tài sản cố định vô hình	227	2.146.667.054	-	(2.146.667.054)
Nguyên giá	228	3.575.334.150	396.933.150	(3.178.401.000)
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.428.667.096)	(396.933.150)	1.031.733.946
- Tài sản dài hạn khác	260	43.427.868.076	46.310.105.739	2.882.237.663
- Chi phí trả trước dài hạn	261	4.723.159.286	7.605.396.949	2.882.237.663
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.627.770.125.894	2.629.770.311.097	2.000.185.203
- NỢ PHẢI TRẢ	300	2.052.567.285.916	2.053.069.150.137	501.864.221
- Nợ ngắn hạn	310	1.650.383.713.547	1.650.885.577.768	501.864.221
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.523.279.947	30.749.405.360	2.226.125.413
- Phải trả ngắn hạn khác	319	12.183.187.969	12.289.976.777	106.788.808
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10.952.207.951	9.121.157.951	(1.831.050.000)
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	575.202.839.978	576.701.160.960	1.498.320.982
- Vốn chủ sở hữu	410	575.187.754.800	576.686.075.782	1.498.320.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	133.582.323.719	135.080.644.701	1.498.320.982
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	104.108.494.695	105.606.815.677	1.498.320.982
- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.627.770.125.894	2.629.770.311.097	2.000.185.203
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	2.799.184.932.576	2.799.234.976.007	50.043.431
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	452.608.411.262	452.558.367.831	(50.043.431)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	177.320.914.103	175.489.864.103	(1.831.050.000)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	120.131.403.748	121.912.410.317	1.781.006.569
- Thu nhập khác	31	7.753.165.035	7.940.450.813	187.285.778
- Chi phí khác	32	1.999.857.613	2.095.248.733	95.391.120
- Lợi nhuận khác	40	5.753.307.422	5.845.202.080	91.894.658
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	125.884.711.170	127.757.612.397	1.872.901.227
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.007.096.241	31.381.676.486	374.580.245
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	104.108.494.695	105.606.815.677	1.498.320.982

11110
CHIN
ÔNG T
NG KI
AAS
QUANG
NG

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	125.884.711.170	127.757.612.397	1.872.901.227
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	420.120.359.600	420.153.854.514	33.494.914
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	675.302.902.543	675.336.397.457	33.494.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	261.127.289.056	260.080.391.405	(1.046.897.651)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(230.300.273.810)	(228.341.939.834)	1.958.333.976
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.546.173.307)	(8.281.743.916)	(735.570.609)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.480.890.661)	(17.311.940.661)	(1.831.050.000)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	611.550.598.524	609.928.909.154	(1.621.689.370)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.402.556.007)	(35.653.767.864)	(251.211.857)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.016.461.937)	(35.267.673.794)	(251.211.857)

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

007
IÁNH
Y TNH
M TO
TÀI
NINH
QU

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.729.740.100.996	2.366.379.499.694	726.880.682.627	15.960.642.854	4.838.960.926.171
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.531.870	52.279.974.825	26.008.723.251	460.000.000	78.793.229.946
- Thanh lý, nhượng bán	(30.015.347.138)	(3.154.229.833)	-	(1.410.912.211)	(34.580.489.182)
Số dư cuối năm	1.699.769.285.728	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	4.883.173.666.935
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.237.518.904.532	1.374.038.666.195	639.290.110.570	13.888.457.417	3.264.736.138.714
- Khấu hao trong năm	129.113.957.640	220.485.512.022	29.599.191.405	912.847.391	380.111.508.458
- Hao mòn trong năm	779.570.647	-	-	-	779.570.647
- Thanh lý, nhượng bán	(30.015.347.138)	(3.154.229.833)	-	(1.410.912.211)	(34.580.489.182)
Số dư cuối năm	1.337.397.085.681	1.591.369.948.384	668.889.301.975	13.390.392.597	3.611.046.728.637
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	492.221.196.464	992.340.833.499	87.590.572.057	2.072.185.437	1.574.224.787.457
Tại ngày cuối năm	362.372.200.047	824.135.296.302	84.000.103.903	1.619.338.046	1.272.126.938.298

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 651.943.525.077 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.670.414.033.910 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	686.280.247.997	686.280.247.997	2.138.782.830.555	2.030.149.144.686	794.913.933.866	794.913.933.866
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	241.773.002.284	241.773.002.284	980.422.767.362	834.853.699.168	387.342.070.478	387.342.070.478
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	360.062.995.789	360.062.995.789	969.549.044.113	1.044.500.000.000	285.112.039.902	285.112.039.902
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	65.537.805.858	65.537.805.858	123.783.309.420	93.038.945.732	96.282.169.546	96.282.169.546
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	18.906.444.066	18.906.444.066	65.027.709.660	57.756.499.786	26.177.653.940	26.177.653.940
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	293.709.146.341	293.709.146.341	132.716.372.832	293.709.146.341	132.716.372.832	132.716.372.832
	979.989.394.338	979.989.394.338	2.271.499.203.387	2.323.858.291.027	927.630.306.698	927.630.306.698

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	695.856.352.410	695.856.352.410	36.778.621.180	453.695.856.109	278.939.117.481	278.939.117.481
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	287.888.886.922	287.888.886.922	11.274.896.000	278.186.282.922	20.977.500.000	20.977.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	299.021.267.921	299.021.267.921	25.503.725.180	158.000.000.000	166.524.993.101	166.524.993.101
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	49.182.808.665	49.182.808.665	-	13.968.000.000	35.214.808.665	35.214.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	56.221.815.715	56.221.815.715	-	-	56.221.815.715	56.221.815.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	3.541.573.187	3.541.573.187	-	3.541.573.187	-	-
	695.856.352.410	695.856.352.410	36.778.621.180	453.695.856.109	278.939.117.481	278.939.117.481
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(293.709.146.341)	(293.709.146.341)	(132.716.372.832)	(293.709.146.341)	(132.716.372.832)	(132.716.372.832)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	402.147.206.069	402.147.206.069			146.222.744.649	146.222.744.649

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024-2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	387.342.070.478	241.773.002.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp, Hàng tồn kho (*)	285.112.039.902	360.062.995.789
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024-2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	96.282.169.546	65.537.805.858
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	26.177.653.940	18.906.444.066
							<u>794.913.933.866</u>	<u>686.280.247.997</u>

(*) Giá trị hàng tồn kho bảo đảm cho khoản vay số tiền là 112.795.000.000 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 - 144 tháng	2029-2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	20.977.500.000	287.888.886.922
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 132 tháng	2025-2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	166.524.993.101	299.021.267.921
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2026	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	35.214.808.665	49.182.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2028	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	56.221.815.715	56.221.815.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	48 tháng	2024	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	-	3.541.573.187
							278.939.117.481	695.856.352.410
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(132.716.372.832)	(293.709.146.341)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							146.222.744.649	402.147.206.069

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	108.912.072.172	68.341.928.259	-	40.570.143.913
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.913.278.973	9.633.206.572	8.784.693.053	-	4.761.792.492
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.469.866.344	9.807.140.008	9.951.205.922	-	1.325.800.430
- Thuế tài nguyên	-	20.092.801.143	292.131.578.624	251.079.386.228	-	61.144.993.539
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.957.429.396	-	29.166.883.011	27.209.453.615	-	-
- Các loại thuế khác	-	472.095.974	3.523.031.163	4.039.093.157	43.966.020	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.801.362.926	220.902.365.995	217.470.025.475	-	8.233.703.446
	<u>1.957.429.396</u>	<u>30.749.405.360</u>	<u>674.076.277.545</u>	<u>586.875.785.709</u>	<u>43.966.020</u>	<u>116.036.433.820</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416
Lãi trong năm trước	-	-	-	105.606.815.677	-	105.606.815.677
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.730.178.311)	-	(17.730.178.311)
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	135.080.644.701	93.891.037	576.686.075.782
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	135.080.644.701	93.891.037	576.686.075.782
Lãi trong năm nay	-	-	-	37.092.704.472	-	37.092.704.472
Tăng khác	-	-	6.527.831.573	-	-	6.527.831.573
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(94.877.614.929)	-	(94.877.614.929)
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	77.295.734.244	93.891.037	525.428.996.898

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3221/NQ-VNBC ngày 25/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	94.877.614.929
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.527.831.573
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	281.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.469.484.156
- Chi trả cổ tức	29.599.299.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	

FINANCIAL STATEMENTS

VINACOMIN - NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY
for the fiscal year ended as at 31 December 2024
(Audited)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Directors	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Financial Statements	05 - 39
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Financial Statements	09 - 32
Appendix 01: Tangible fixed assets	33
Appendix 02: Borrowings	34 - 37
Appendix 03: Tax and other payables to the State budget	38
Appendix 04: Changes in owner's equity	39



REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company, formerly know as Nui Beo Coal Company - TKV, is an independent state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. The Company was converted into a joint stock company under Decision No.3936/QD-BCN dated 30

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No. 5700101700, first issued on 01 April 2006, 13th amendment dated 03 August 2023.

The Company's head office is located at 799 Le Thanh Tong Street, Ha Long City, Quang Ninh Province.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Tuan Anh	Chairman
Mr. Dang Van Ngong	Member
Mr. Tran Quoc Tuan	Member
Mr. Nguyen Tuan Dung	Member
Mr. Doan Dac Tho	Member

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Doan Dac Tho	Director	
Mr. Nguyen Xuan Phung	Deputy Director	
Mr. Pham Ba Tuoc	Deputy Director	
Mr. Le Quoc Khang	Deputy Director	
Mr. Tran Quoc Tuan	Deputy Director	(Resigned on 25 November 2024)

Members of the Board of Supervision are:

Mrs. Vu Thi Dung	Head of Board of supervision
Mr. Nguyen Tien Nhuong	Member
Mrs. Do Thi Thanh Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of this Financial Statement is Mr. Doan Dac Tho - Director.

AUDITORS

The auditors of the Branch of AASC Auditing Firm Company Limited in Quang Ninh have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE

The Board of Directors is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Directors is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of
- Prepare the Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirm that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the period ended 31 December 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Directors pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market. and Circular No.68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance on amendments to Circular No.96/2020/TT-BTC.

Quang Ninh, 15 March 2025

On behalf of the Board of Directors

Director



Doan Duc Tho



No. : 150325.003 /BCTC.QN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders, the Board of Management and Board of Directors
Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company

We have audited the Financial Statements of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company prepared on 15 March 2025, as set out on pages 5 to 39 including: Statement of financial position as at 31 December 2024, Statement of income, Statement of cash flows and Notes to financial statements for the year as at 31 December 2024.

Board of Directors' Responsibility

The Board of Directors is responsible for the preparation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Branch of AASC Auditing Firm
Company Limited in Quang Ninh

Director



Nguyen Thi Hai Huong

Registered Auditor No: 0367-2023-002-1

Quang Ninh, 15 March 2025

Auditor

Tran Thi Ha

Registered Auditor No: 1643-2023-002-1



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. CURRENT ASSETS		1,054,753,257,675	849,067,130,006
110 I. Cash and cash equivalents	3	6,621,963,053	3,277,157,042
111 1. Cash		6,621,963,053	3,277,157,042
130 III. Short-term receivables		832,116,958,051	708,287,043,878
131 1. Short-term trade receivables	4	827,512,822,794	703,597,142,637
136 2. Other short-term receivables	5	4,604,135,257	4,689,901,241
140 IV. Inventories	6	182,283,268,397	74,930,295,642
141 1. Inventories		182,283,268,397	74,930,295,642
150 V. Other short-term assets		33,731,068,174	62,572,633,444
151 1. Short-term prepaid expenses	10	33,687,102,154	40,781,422,627
152 2. Deductible VAT		-	19,833,781,421
153 3. Taxes and other receivables from the State budget	14	43,966,020	1,957,429,396
200 B. NON-CURRENT ASSETS		1,515,467,663,347	1,780,703,181,091
210 I. Long-term receivables		90,124,991,388	87,022,987,214
216 1. Other long-term receivables	5	90,124,991,388	87,022,987,214
220 II. Fixed assets		1,272,126,938,298	1,574,224,787,457
221 1. Tangible fixed assets	8	1,272,126,938,298	1,574,224,787,457
222 - Historical cost		4,883,173,666,935	4,838,960,926,171
223 - Accumulated depreciation		(3,611,046,728,637)	(3,264,736,138,714)
227 2. Intangible fixed assets	9	-	-
228 - Historical cost		396,933,150	396,933,150
229 - Accumulated amortization		(396,933,150)	(396,933,150)
240 IV. Long-term assets in progress		88,175,797,748	73,145,300,681
242 1. Construction in progress	7	88,175,797,748	73,145,300,681
260 VI. Other long-term assets		65,039,935,913	46,310,105,739
261 1. Long-term prepaid expenses	10	26,335,227,123	7,605,396,949
262 2. Deferred income tax assets	28	38,704,708,790	38,704,708,790
270 TOTAL ASSETS		2,570,220,921,022	2,629,770,311,097

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. LIABILITIES		2,044,776,838,946	2,053,069,150,137
310	I. Current liabilities		1,898,554,094,297	1,650,885,577,768
311	1. Short-term trade payables	12	487,419,359,235	421,047,915,894
312	2. Short-term prepayments from customers	13	628,768,284	101,586,165
313	3. Taxes and other payables to the State budget	14	116,036,433,820	30,749,405,360
314	4. Payables to employees		113,967,684,863	197,488,000,783
315	5. Short-term accrued expenses	15	111,850,960	98,140,500
319	6. Other short-term payments	16	212,642,050,874	12,289,976,777
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	11	927,630,306,698	979,989,394,338
322	8. Bonus and welfare fund		40,117,639,563	9,121,157,951
330	II. Non-current liabilities		146,222,744,649	402,183,572,369
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	11	146,222,744,649	402,147,206,069
342	2. Provisions for long-term payables		-	36,366,300
400	D. OWNER'S EQUITY		525,444,082,076	576,701,160,960
410	I. Owner's equity	17	525,428,996,898	576,686,075,782
411	1. Contributed capital		369,991,240,000	369,991,240,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		369,991,240,000	369,991,240,000
412	2. Share premium		(193,650,000)	(193,650,000)
418	3. Development investment funds		78,241,781,617	71,713,950,044
421	4. Retained earnings		77,295,734,244	135,080,644,701
421a	- Retained earnings accumulated till the end of the previous year		40,203,029,772	29,473,829,024
421b	- Retained earnings of the current year		37,092,704,472	105,606,815,677
422	5. Capital expenditure fund		93,891,037	93,891,037
430	II. Non-business funds and other funds		15,085,178	15,085,178
431	1. Non-business funds		15,085,178	15,085,178
440	TOTAL CAPITAL		2,570,220,921,022	2,629,770,311,097

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Trương Thụy Mai

Quang Ninh, 15 March 2025

Director



Đoàn Đức Thọ

STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services	19	2,804,842,053,734	3,251,793,343,838
10 2. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,804,842,053,734	3,251,793,343,838
11 3. Cost of goods sold and services rendered	20	2,523,232,764,544	2,799,234,976,007
20 4. Gross profit from sales of goods and rendering of services		281,609,289,190	452,558,367,831
21 5. Financial income	21	2,678,163,193	2,610,974,575
22 6. Financial expenses	22	74,118,960,761	135,061,540,203
23 In which: Interest expense		68,785,828,427	127,811,024,616
25 7. Selling expense	23	17,992,765,321	22,705,527,783
26 8. General and administrative expense	24	151,282,351,955	175,489,864,103
30 9. Net profit from operating activities		40,893,374,346	121,912,410,317
31 10. Other income	25	9,062,235,396	7,940,450,813
32 11. Other expense	26	3,229,698,698	2,095,248,733
40 12. Other profit		5,832,536,698	5,845,202,080
50 13. Total net profit before tax		46,725,911,044	127,757,612,397
51 14. Current corporate income tax expense	27	9,633,206,572	31,381,676,486
52 15. Deferred corporate income tax expense	28	-	(9,230,879,766)
60 16. Profit after corporate income tax		37,092,704,472	105,606,815,677
70 17. Basic earnings per share	29	1,003	2,854

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Truong Thuy Mai

Quang Ninh, 15 March 2025

Director



Doan Duc Tho

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		46,725,911,044	127,757,612,397
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		380,111,508,458	420,153,854,514
05	- Gains/losses from investment		(2,427,323)	(386,094,070)
06	- Interest expenses		68,785,828,427	127,811,024,616
08	3. Operating profit before changes in working capital		495,620,820,606	675,336,397,457
09	- Increase or Decrease in receivables		(105,184,673,550)	260,080,391,405
10	- Increase or Decrease in inventories		(107,352,972,755)	117,590,810,360
11	- Increase or Decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)		268,132,532,278	(228,341,939,834)
12	- Increase or Decrease in prepaid expenses		(11,635,509,701)	(8,281,743,916)
14	- Interest paid		(68,772,117,967)	(133,492,680,916)
15	- Corporate income taxes paid		(8,784,693,053)	(55,650,384,741)
17	- Other payments on operating activities		(26,974,431,897)	(17,311,940,661)
20	Net cash flows from operating activities		435,048,953,961	609,928,909,154
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(93,823,727,013)	(35,653,767,864)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		(42,988,500)	308,444,530
27	3. Interest and dividend received		45,415,823	77,649,540
30	Net cash flows from investing activities		(93,821,299,690)	(35,267,673,794)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		2,175,561,451,735	2,357,523,366,878
34	2. Repayment of principal		(2,483,845,000,795)	(2,919,641,807,107)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(29,599,299,200)	(11,099,737,200)
40	Net cash flows from financing activities		(337,882,848,260)	(573,218,177,429)
50	Net cash flows in the year		3,344,806,011	1,443,057,931
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		3,277,157,042	1,834,099,111
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	3	6,621,963,053	3,277,157,042

Quang Ninh, 15 March 2025

Preparer

Chief Accountant



Bui Bang Ngoc



Truong Thuy Mai



Doan Duc Tho

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1 . CHARACTERISTICS OF OPERATION OF THE COMPANY

Form of capital ownership

Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company, formerly know as Nui Beo Coal Company - TKV, is an independent state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. The Company was converted into a joint stock company under Decision No.3936/QD-BCN dated 30 November 2005 of the Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No. 5700101700, first issued on 01 April 2006, 13th amendment dated 03 August 2023.

The Company's head office is located at 799 Le Thanh Tong Street, Ha Long City, Quang Ninh Province.

The Company's charter capital is VND 369,991,240,000, equivalent to 36,999,124 ordinary shares, each share has par value of VND 10,000.

The number of employees of the Company as of 31 December 2024 is 3,215 employees (as at 01 January 2024: 3,360 employees).

Business field: Mineral mining.

Business activities

Main business activity of the Company:

- Mining and gathering of hard coal
- Mining and gathering of lignite;
- Extraction gathering of peat;
- Mining of other non-ferrous metal ores;
- Support activities for other mining and quarrying.

Characteristics of operations of the Company in the fiscal year affecting the Financial Statements

The Company's main activity during the year is to implement the Contract for coal mining, screening and processing with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. At the end of the year, based on the volume of delivered products that have been accepted and the indicators according to the signed Contract, the two parties will finalize and liquidate the Contract. In 2024, due to the adverse effects of heavy rain, typhoon Yagi and the geology of the mining area, coal mining in the Company's mines encountered many difficulties, resulting in many costs for support and repair. This caused the Company's profits to decrease significantly compared to the previous year and the plan built from the beginning of the year.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31 December 2024.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Minister of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21st March 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that effect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements and the reported amount of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated accrued expenses and provisions for payables;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Directors to be reasonable under the circumstances.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities have not been measured at fair value as at the end of the financial year because Circular No. 210/2009/TT-BTC and current regulations require the presentation of financial statements and disclosures for financial instruments but do not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Cash

Cash includes cash on hand, demand deposits.

2.6 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail in term of due date, entities receivables and other factors according to requirements for management of the Company. Receivables are classified as short-term and long-term on the financial statements based on the remaining term of receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.7 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using specification price method.

Inventory is recorded by perpetual method.

The unfinished cost of raw coal extracted from the unfinished seam at the end of the year = The amount of raw coal in stock at the end of the year multiplied by (x) the cost of 1 ton of raw coal produced during the year.

For units with raw coal ash content, the amount of sold inventory products higher or lower than the ash content according to the assigned economic and technical indicators in the plan must be adjusted according to the ratio of actual average ash content at the end of the year/planned average ash content of raw coal.

Cost for Production and Business of other stages = Volume of unfinished products at the end of the year in each stage multiplied by (X) the cost per unit of production in the year of that stage.

The cost of coal of each type of inventory at the end of the year is determined by the weighted average method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.8 . Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are stated at the historical cost. During the useful lives, tangible and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period is estimated as follows:

- Buildings	05 - 25 years
- Other Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Management software	03 years

2.9 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Prepaid expenses such as insurance premiums, road maintenance fees and LC expense are recorded at actual cost and allocated on the straight-line basis over the term of the insurance contract, the term of road maintenance fees and term of LC contract.
- Tools, supplies and high-value materials include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business are allocated from 12 months to 24 months.
- Fixed asset repair costs are recorded at actual repair costs incurred and allocated on the straight-line basis over their useful lives of 12 months.
- Exploration drilling costs are allocated on a straight-line basis over a useful life of 36 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.



2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses which are recorded to operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses to operating expenses during a period shall be carried out in conformity with revenues and expenses incurring during a year. Accrued expenses payable are settled with actual expenses incurred. The difference between accrual and actual expenses are reversed.

2.16 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meet all following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

For fixed assets formed from the centralized funding source provided by the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited, the Company shall comply with document No. 6764/TKV-KTTC dated 25 December 2018 of TKV Group. In which, the source of formation of these fixed assets is reflected on the credit side of account 352.6 - "Concentrated costs that have formed fixed assets" and presented on the "Provisions for long-term payables" (code 342) indicator on the Statement of Financial Position. Every year, when calculating the depreciation of these fixed assets, the Company shall reduce the balance of account 352.6 accordingly.

2.17 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.18 Revenues

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.19 . Costs of good sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

2.20 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Expenses of LC opening.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.21 . Corporate income tax and Natural resource tax

a) Deferred income tax assets

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax assets are determined based on corporate income tax rate and temporary differences.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded as a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Natural resource tax

Resource tax on clean coal produced in the year: The price for calculating resource tax is the selling price of a unit of resource product excluding VAT but not lower than the price for calculating resource tax as prescribed by the People's Committee of Quang Ninh province. In case the selling price of exploited resources is lower than the price for calculating resource tax as prescribed by the People's Committee of the province, the price for calculating resource tax is determined according to the price prescribed by the People's Committee of the province. The resource tax rate is 10% for Pit coal and 12% for Open-cast coal.

d) Current corporate income tax rate:

For the fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.22 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.23 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and affiliated companies;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on the Enterprise.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.24 . Other accounting principles and methods

Due to operation of Company only relate to mining and trading coal as well as focused in the North, thus the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	793,264,603	45,310,458
Demand deposits	5,828,698,450	3,231,846,584
	<u>6,621,963,053</u>	<u>3,277,157,042</u>

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	826,475,330,944	-	703,385,478,570	-
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	705,228,271,616	-	625,444,182,185	-
- Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	35,729,380	-	40,046,620	-
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company	105,898,300,979	-	76,328,105,849	-
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding	194,986,440	-	133,599,120	-
- Vinacomin - Vang Danh Coal Joint Stock Company	109,503,712	-	-	-
- Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock	15,008,538,817	-	-	-
- Vinacomin - Ha Long Coal Company	-	-	579,971,604	-
- Vinacomin - Hon Gai Coal Company	-	-	385,733,411	-
- Vinacomin - Mine Construction Company	-	-	473,839,781	-
Others	1,037,491,850	-	211,664,067	-
- Mineral Exploitation Company - Branch of Dong Bac Corporation - Ministry of National Defense	1,014,376,861	-	-	-
- Quang Ninh Provincial Social Insurance	-	-	187,285,778	-
- Others customers	23,114,989	-	24,378,289	-
	827,512,822,794	-	703,597,142,637	-



5 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Compensation for mechanical plant relocation	3,396,118,473	-	3,396,118,473	-
- Medical expenses	-	-	135,121,860	-
- Over-collection of social insurance as indicated by the state audit	-	-	325,451,605	-
- Personal income tax in 2023	-	-	629,551,388	-
- Supported storm expenses	827,818,664	-	-	-
- Other receivables	380,198,120	-	203,657,915	-
	<u>4,604,135,257</u>	<u>-</u>	<u>4,689,901,241</u>	<u>-</u>
a.2) Details by object				
- The People's Committee of Ha Long City	3,396,118,473	-	3,396,118,473	-
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	827,818,664	-	-	-
- Employees	141,487,787	-	662,291,682	-
- Social insurance	-	-	135,121,860	-
- Other customers	238,710,333	-	496,369,226	-
	<u>4,604,135,257</u>	<u>-</u>	<u>4,689,901,241</u>	<u>-</u>
b) Long-term				
b.1) Details by content				
- Deposit for the Quang Ninh Environment Protection Fund	68,276,749,139	-	67,807,492,335	-
- Interest from deposit for the Quang Ninh Environment Protection Fund	21,848,242,249	-	19,215,494,879	-
	<u>90,124,991,388</u>	<u>-</u>	<u>87,022,987,214</u>	<u>-</u>
b.2) Details by object				
- Quang Ninh Environmental Protection Fund	90,124,991,388	-	87,022,987,214	-
	<u>90,124,991,388</u>	<u>-</u>	<u>87,022,987,214</u>	<u>-</u>

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
c) In which: Other receivables are related parties				
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	827,818,664	-	-	-
	<u>827,818,664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	27,494,390,118	-	33,186,243,243	-
- Tools, supplies	752,534,800	-	496,612,600	-
- Work in progress	33,442,490,315	-	593,735,542	-
- Finished goods	120,593,853,164	-	40,653,704,257	-
	<u>182,283,268,397</u>	<u>-</u>	<u>74,930,295,642</u>	<u>-</u>

- The value of inventories degraded, deteriorates unable to consume at the end of the year: VND 0
- Amount of inventories pledged for borrowings at the end of the year: VND 0

7 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Khe Ca Ha Phong project (*)	71,144,381,981	71,144,381,981
- Investment project for production facilities in 2023	2,473,077,747	-
- Investment project for production equipment in 2023	11,531,582,069	358,200,542
- Other projects	3,026,755,951	1,642,718,158
	<u>88,175,797,748</u>	<u>73,145,300,681</u>

(*) Khe Ca Ha Phong project is a resettlement area project under the project of expanding the production of Nui Beo coal mine to be implemented according to Decision No. 1179/QĐ-HĐQT dated 17 September 2002 of Vietnam Coal Corporation (now Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited). The project was approved by the Board of Management of Vinacomin - Nui Beo Coal Joint Stock Company for adjustment and supplementation in Decision No. 5293/QĐ-HĐQT dated 18 December 2009 on the basis of the approved Planning with a total investment of nearly 78 billion VND. After completing the construction of the Project items, the Company handed over the entire land area to the People's Committee of Ha Long City to grant land to households (according to the Land Acquisition Decisions No. 1835/QĐ-UBND dated 23 July 2012 and 4940/QĐ-UBND dated 22 December 2017 of the People's Committee of Quang Ninh Province). However, due to difficulties in handing over the power supply system and water supply system, the infrastructure has not been handed over to pay for infrastructure investment costs. Currently, the Company is reviewing the project documents and finalizing the project and continuing to work with Quang Ninh Electricity Company, Quang Ninh Clean Water Joint Stock Company and Ha Long City People's Committee to hand over the infrastructure and pay for investment costs.

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 01)

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

The Company's intangible fixed assets are Computer Software with an original cost of 396,933,150 VND, accumulated depreciation up to 31 December 2024 is 396,933,150 VND, remaining value at 31 December 2024 is VND 0.

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 0.
- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 396,933,150.

10 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
- Insurance, road fees	134,634,710	120,057,462
- Fixed asset repair expense	7,317,648,868	3,645,032,040
- High value tools, equipment and supplies	25,571,009,178	37,010,021,525
- LC expense	563,882,734	-
- Others	99,926,664	6,311,600
	<u>33,687,102,154</u>	<u>40,781,422,627</u>
b) Long-term		
- Cost of materials, tools and equipment awaiting allocation	9,592,495,437	4,723,159,286
- Insurance premiums	2,235,069,832	2,256,664,710
- Project for exploration and upgrading reserves	4,620,449,341	-
- Exploratory drilling for production	9,887,212,513	-
- Cost of planting trees to improve the environment	-	625,572,953
	<u>26,335,227,123</u>	<u>7,605,396,949</u>

11 . BORROWINGS

(Detailed in Appendix 02)

12 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	97,705,111,375	97,705,111,375	143,496,927,764	143,496,927,764
- Vinacomin Mining Project Management Unit	496,962,033	496,962,033	835,848,511	835,848,511
- Vinacomin - Mine Rescue Center	2,648,517,625	2,648,517,625	1,883,701,894	1,883,701,894
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	2,840,047,705	2,840,047,705	818,859,622	818,859,622

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding	Amount can	Outstanding	Amount can
	balance	be paid	balance	be paid
	VND	VND	VND	VND
- Vinacomin - Materials Trading JSC - Hon Gai Materials Factory	8,762,438,828	8,762,438,828	7,124,344,574	7,124,344,574
- Vinacomin - Environment Company Limited	3,035,143,361	3,035,143,361	7,319,287,214	7,319,287,214
- Vinacomin Quacontrol JSC	717,868,561	717,868,561	507,715,934	507,715,934
- Vinacomin - Motor Industry JSC	1,335,404,599	1,335,404,599	12,185,941,641	12,185,941,641
- Vinacomin - Machinery JSC	849,230,274	849,230,274	2,864,796,391	2,864,796,391
- Institute of Mining Science and Technology	6,602,832,245	6,602,832,245	3,271,400,707	3,271,400,707
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	2,457,360,645	2,457,360,645	2,364,708,100	2,364,708,100
- Vinacomin - Mining Geology JSC	3,468,427,971	3,468,427,971	21,485,660,854	21,485,660,854
- Vietnam College of Coal and Minerals	5,186,946,479	5,186,946,479	14,344,732,385	14,344,732,385
- Viet Bac Mining Mechanical JSC - VVMI	195,253,300	195,253,300	4,497,619,011	4,497,619,011
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	313,098,612	313,098,612	464,853,334	464,853,334
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	216,853,265	216,853,265	297,137,835	297,137,835
- Mining Technology and Equipment Development JSC - Institute of Mining Science and Technology	1,069,663,835	1,069,663,835	1,220,068,149	1,220,068,149
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	42,814,871	42,814,871	586,774,535	586,774,535
- Vinacomin - Maokhe Mechanical JSC	6,384,440,512	6,384,440,512	9,272,216,621	9,272,216,621
- Vinacomin Uong Bi Electric Mechanical JSC	-	-	1,016,595,203	1,016,595,203

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding	Amount can	Outstanding	Amount can
	balance	be paid	balance	be paid
	VND	VND	VND	VND
- Mining Safety Center - TKV	-	-	1,496,258,298	1,496,258,298
- Vinacomin - Viet Bac Geology JSC	17,490,907,132	17,490,907,132	36,350,955,783	36,350,955,783
- VVMI - Equipment and Materials	8,829,938,150	8,829,938,150	7,019,622,000	7,019,622,000
- Manufacturing and Trading JSC				
- Vinacomin - Coal Import Export JSC	4,593,442,300	4,593,442,300	4,642,042,300	4,642,042,300
- Institute Of Energy & Mining Mechanical Engineering	6,448,572,308	6,448,572,308	1,066,688,181	1,066,688,181
- Vinacomin Business School	-	-	19,391,000	19,391,000
- VVMI - Mechanical and Pressure Equipment JSC	839,616,357	839,616,357	41,807,445	41,807,445
- Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	-	-	4,367,326	4,367,326
- Vinacomin Hospital	2,967,200	2,967,200	53,990,666	53,990,666
- Hanoi Mining Chemical Materials Company - Branch of Vinacomin - Mining Chemical Industry Corporation	48,015,250	48,015,250	201,402,250	201,402,250
- Branch of Vinacomin - Machinery JSC	-	-	238,140,000	238,140,000
- Vinacomin - Ha Long Coal Company	19,484,965	19,484,965	-	-
- Vinacomin - Mine Construction Company	12,808,862,992	12,808,862,992	-	-
Others	389,714,247,860	389,714,247,860	277,550,988,130	277,550,988,130
- Siemag Tecberg Gmbh	2,791,765,590	2,791,765,590	2,791,765,590	2,791,765,590
- Thanh Danh Construction JSC	7,308,494,954	7,308,494,954	12,507,075,256	12,507,075,256
- Cong Oanh Co.,Ltd	10,680,683,091	10,680,683,091	14,904,077,101	14,904,077,101
- Quang Ninh Electrical Engineering JSC	5,508,763,665	5,508,763,665	4,300,157,585	4,300,157,585
- 75 Rubber Co.,Ltd	11,565,171,368	11,565,171,368	7,249,845,420	7,249,845,420
- Hung Thinh Underground Works JSC	15,297,681,961	15,297,681,961	8,618,260,229	8,618,260,229
- Vu Linh Auto JSC	14,930,509,086	14,930,509,086	-	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Hoang Hung Co., Ltd	10,632,463,800	10,632,463,800	6,815,327,700	6,815,327,700
- Thang Long Construction Machinery Technology and Trading JSC	13,796,205,187	13,796,205,187	-	-
- Cam Pha Electromechanical JSC	15,736,309,031	15,736,309,031	8,955,405,736	8,955,405,736
- Phu Thai Hoa CP General Trading JSC	14,025,693,674	14,025,693,674	291,756,000	291,756,000
- Others	267,440,506,453	267,440,506,453	211,117,317,513	211,117,317,513
	487,419,359,235	487,419,359,235	421,047,915,894	421,047,915,894

13 . PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mining Industry Construction Corporation - Branch of Dong Bac Corporation	628,768,284	101,586,165
	628,768,284	101,586,165

14 . TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET*(Detailed in Appendix 03)***15 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Accrued interest	111,850,960	98,140,500
	111,850,960	98,140,500

16 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Details by content</i>		
- Industrial Feeding and Toxic Fostering	204,178,000	-
- Pay for Ha Long city for infrastructure investment in Ha Phong fish pond area (1)	7,316,976,000	7,316,976,000
- The group advances money for coal through domestic LC	200,000,000,000	-
- Adjusting excess social insurance deductions of employees	-	106,788,808
- Others	5,120,896,874	4,866,211,969
	212,642,050,874	12,289,976,777

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Details by object		
- Employees	1,559,199,538	1,966,861,694
- People's Committee of Ha Long City	7,316,976,000	7,316,976,000
- Social insurance	15,695,605	374,404,194
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding	200,000,000,000	-
- Others	3,750,179,731	2,631,734,889
	212,642,050,874	12,289,976,777

In which: Other payables are related parties

- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding	200,000,000,000	-
	200,000,000,000	-

(1) This is the amount of money that Ha Long City paid to the Company to invest in the infrastructure of the resettlement area construction project under the Nui Beo coal mine expansion project according to Decision No. 1179/QĐ-HĐQT dated 17 September 2002 of the Vietnam National Coal Corporation (now the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited). The Company has completed the investment in this project and is completing the handover procedures to Ha Long City. Detailed information about the project has been announced by the Company in Note No.7.

17 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

(Detailed in Appendix 04)

b) Details of Contributed capital

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	%	VND	%
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	240,494,310,000	65,00	240,494,310,000	65,00
- Others	129,496,930,000	35,00	129,496,930,000	35,00
	369,991,240,000	100	369,991,240,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the year	369,991,240,000	369,991,240,000
- At the end of the year	369,991,240,000	369,991,240,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable in the year	29,599,299,200	11,099,737,200
+ Dividend payable from last year's profit	29,599,299,200	11,099,737,200
- Dividend paid in cash in the year	29,599,299,200	11,099,737,200
+ Dividend payable from last year's profit	29,599,299,200	11,099,737,200
- Dividend payable at the end of the year	-	-

d) Share

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing shares	36,999,124	36,999,124
Quantity of issued shares	36,999,124	36,999,124
- Common shares	36,999,124	36,999,124
Quantity of circulated shares	36,999,124	36,999,124
- Common shares	36,999,124	36,999,124
Par value per share: VND 10.000/share		

e) Company's reserves

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Development and investment funds	78,241,781,617	71,713,950,044
	78,241,781,617	71,713,950,044

18 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

During the period, the Company leased some machinery and equipment on a seasonal basis, depending on the actual use of the assets. The corresponding revenues and expenses incurred during the year are presented in Note 25 - Other income and Note 26 - Other expenses.

b) Operating leased assets

The Company signed land lease contracts with the People's Committee of Quang Ninh Province to lease land in Ha Long City for the purpose of construction site offices; workers' cultural activity house, medical station, underground mining project, and mine closure project. These contracts require the Company to pay annual land rent until the contract ends in accordance with current State legislation. The Company is in the process of renewing the expired land lots, and the land rental expenses during the period when the contract was not renewed are recorded in accordance with the tax authority's notification.

Contract number	Acreage	Lease term	Location
Contract No. 83/HĐTD dated 25 April 2019	12,052 m2	Until 01 July 2064	Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province
Contract No. 264/HĐTD dated 17 November 2021	2,134 m2	Until 01 July 2026	Bach Dang Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province
Contract No. 178/HĐTD dated 08 October 2021	1,137,987.9 m2	Until 27 May 2043	Ha Tu Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province
Contract No. 76/HĐTD dated 30 July 2024	2,650,876 m2	Until 01 April 2029	Ha Tu, Ha Trung, Ha Phong Wards, Ha Long City, Quang Ninh Province

19 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sale of goods	2,654,411,743,459	3,165,640,803,847
Revenue from rendering of services	136,786,670,593	86,152,539,991
Revenue to support storm damage	13,643,639,682	-
	2,804,842,053,734	3,251,793,343,838
In which: Revenue from related parties	2,758,058,246,968	3,233,004,532,522

(Detailed in Notes 34)

20 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of finished goods sold	2,400,550,268,214	2,734,969,935,249
Cost of services rendered	109,038,856,648	64,265,040,758
Cost of storm damage	13,643,639,682	-
	2,523,232,764,544	2,799,234,976,007

21 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	45,415,823	77,649,540
Interest from deposit	2,632,747,370	2,533,325,035
	2,678,163,193	2,610,974,575

22 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	68,785,828,427	127,811,024,616
Other financial expenses	5,333,132,334	7,250,515,587
	74,118,960,761	135,061,540,203

23 . SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	4,621,705,316	7,474,893,725
Labour expenses	5,005,599,061	6,551,362,302
Depreciation and amortization expenses	1,182,361,903	1,763,280,151
Expenses of outsourcing services	2,258,972,708	1,697,996,248
Other expenses in cash	4,924,126,333	5,217,995,357
	17,992,765,321	22,705,527,783

24 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,821,050,965	1,867,573,934
Labour expenses	70,545,259,821	87,908,614,233
Depreciation and amortization expenses	573,209,258	595,520,035
Office supplies expenses	272,891,000	2,251,397,500
Expenses of outsourcing services	3,056,683,933	2,366,362,260
Other expenses in cash	75,013,256,978	80,500,396,141
	151,282,351,955	175,489,864,103

25 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	308,444,530
Gain from road maintenance and repair	555,026,863	741,483,769
Gain from property rental	5,499,986,867	2,142,299,507
Gains from saving industrial food costs from previous period	-	4,043,068,396
Industrial meal allowance	1,278,622,100	-
Others	1,728,599,566	705,154,611
	9,062,235,396	7,940,450,813

26 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Fines	398,843,963	1,045,303,358
Costs associated with leasing property	1,611,168,072	912,392,360
Industrial meal allowance	1,076,602,000	-
Loss from liquidation, disposal of fixed assets	42,988,500	-
Others	100,096,163	137,553,015
	3,229,698,698	2,095,248,733

27 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	46,725,911,044	127,757,612,397
Increase	1,440,121,815	47,598,102,187
- <i>Ineligible expenses</i>	1,440,121,815	1,443,703,358
- <i>Difference between accounting cost and tax cost</i>	-	46,154,398,829
Decrease	-	(24,181,211,028)
- <i>Taxed income according to Tax Audit Report</i>	-	(5,084,143,026)
- <i>Excess interest when determining corporate income tax expenses for enterprises with related party transactions in 2019 and 2020</i>	-	(19,097,068,002)
Taxable income	48,166,032,859	151,174,503,556
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	9,633,206,572	30,234,900,711
Adjustment of tax expenses in previous periods into current year	-	1,146,775,775
Tax payable at the beginning of year	3,913,278,973	28,181,987,228
Tax paid in the year	(8,784,693,053)	(55,650,384,741)
Corporate income tax payable at the end of the year	4,761,792,492	3,913,278,973

28 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of Deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	38,704,708,790	38,704,708,790
	38,704,708,790	38,704,708,790

b) Deferred corporate income tax expenses

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	-	(9,230,879,766)
	-	(9,230,879,766)

29 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Net profit after tax	37,092,704,472	105,606,815,677
Profit distributed for common shares	37,092,704,472	105,606,815,677
Average number of outstanding common shares in circulation in the	36,999,124	36,999,124
Basic earnings per share	1,003	2,854

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Financial Statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

30 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	643,903,374,449	674,541,314,272
Labour expenses	801,085,326,243	874,035,110,255
Depreciation expenses	378,500,340,386	419,250,410,049
Expenses of outsourcing services	246,851,107,455	225,058,759,666
Other expenses in cash	721,906,732,827	679,442,145,369
	2,792,246,881,360	2,872,327,739,611

31 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Cash	5,828,698,450	-	-	5,828,698,450
Trade and other receivables	832,116,958,051	90,124,991,388	-	922,241,949,439
	<u>837,945,656,501</u>	<u>90,124,991,388</u>	<u>-</u>	<u>928,070,647,889</u>
As at 01/01/2024				
Cash	3,231,846,584	-	-	3,231,846,584
Trade and other receivables	708,287,043,878	87,022,987,214	-	795,310,031,092
	<u>711,518,890,462</u>	<u>87,022,987,214</u>	<u>-</u>	<u>798,541,877,676</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk in which the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Borrowings and debts	927,630,306,698	146,222,744,649	-	1,073,853,051,347
Trade and other payables	700,061,410,109	-	-	700,061,410,109
Accrued expenses	111,850,960	-	-	111,850,960
	<u>1,627,803,567,767</u>	<u>146,222,744,649</u>	<u>-</u>	<u>1,774,026,312,416</u>
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	979,989,394,338	402,147,206,069	-	1,382,136,600,407
Trade and other payables	433,337,892,671	-	-	433,337,892,671
Accrued expenses	98,140,500	-	-	98,140,500
	<u>1,413,523,568,009</u>	<u>402,147,206,069</u>	<u>-</u>	<u>1,815,572,633,578</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or can be controlled). The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

32 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the year

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	2,175,561,451,735	2,357,523,366,878

b) Actual repayments on principal during the year

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	2,483,845,000,795	2,919,641,807,107

33 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING YEAR

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

34 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Thong Nhat Coal Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Mao Khe Coal Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Quang Hanh Coal Company	Member unit of parent company
- Cam Pha Mining Industry and Chemical Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Hon Gai Coal Company	Member unit of parent company
- Quang Ninh Mining Industry and Chemical Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Mine Construction Company	Member unit of parent company
- Vinacomin Mining Project Management Unit	Member unit of parent company
- Vinacomin - Duong Huy Coal Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Mine Rescue Center	Member unit of parent company
- Branch of Vinacomin - Northern Coal Trading JSC in Quang Ninh	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Thanh Hoa Co Dinh Chromite JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	Subsidiary of parent company
- Viet Bac Geological JSC - TKV	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Vang Danh Coal JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Coal Import Export JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Machinery JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Motor Industry JSC	Subsidiary of parent company
- VVMI - Manufacturing and Materials Equipment Trading Joint	Subsidiary of parent company
- VVMI - Mechanical and Pressure Equipment JSC	Subsidiary of parent company
- VVMI - Viet Bac Mechanical JSC	Subsidiary of parent company
- VVMI - Coal Industry Nursing Center	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Uong Bi Electric Mechanical JSC	Subsidiary of parent company

Related parties	Relation
<i>(Continued)</i>	
- Vinacomin - Maokhe Mechanical JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Ha Tu Coal JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Mining Geology JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Quacontrol JSC	Subsidiary of parent company
- Vietnam Coal and Mineral College	Revenue generating public service delivery
- Institute Of Energy & Mining Mechanical Engineering	Revenue generating public service delivery
- Institute of Mining Science and Technology	Revenue generating public service delivery
- Vinacomin Business School	Revenue generating public service delivery
- Vinacomin Hospital	Revenue generating public service delivery
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding	Parent company
- Others Subsidiaries of Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding.	
- Members of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has the transactions with related parties as follows:

		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Revenue		2,758,058,246,968	3,233,004,532,522
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company		2,120,484,796,372	2,615,201,810,691
- Vinacomin - Ha Tu Coal JSC		21,154,261,430	-
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistics Company		564,416,847,332	553,216,289,254
- Vinacomin - Environment Company Limited		1,377,533,800	1,806,281,752
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service		77,949,565	75,286,049
- Vinacomin - Mine Construction Company		1,296,690,735	-
- Vinacomin - Materials Trading JSC		17,843,445	-
- Vinacomin - Thanh Hoa Co Dinh Chromite JSC		49,042,035,963	62,704,864,776
- Branch of Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited - Vinacomin - Mine		190,288,326	-
		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Manage's income			
Mr. Tran Tuan Anh	Chairman	64,800,000	64,800,000
Mr. Ngo The Phiet	Director/Member of the Board of Management (Resigned on 01 August 2023)	-	458,817,007
Mr. Doan Duc Tho	Director/Member of the Board of Management	541,586,777	138,922,800
Mr. Nguyen Tuan Dung	Member of the Board of Management	55,200,000	486,167,244
Mr. Tran Quoc Tuan	Deputy Director (Resigned on 25 November 2024)/Member	675,585,060	592,762,725
Mr. Dang Van Ngong	Member of the Board of Management	276,000,000	276,000,000
Mr. Nguyen Xuan Phung	Deputy Director	588,738,484	493,629,965
Mr. Pham Ba Tuoc	Deputy Director	600,124,191	490,809,965
Mr. Le Quoc Khang	Deputy Director	606,575,729	266,238,190
Ms. Truong Thuy Mai	Chief Accountant	501,529,989	424,809,723

		Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Mr. Vu Thi Dung	Head of Board of supervision	57,600,000	57,600,000
Mr. Nguyen Tien Nhuong	Member of the Board of Supervision	653,571,923	503,103,569
Ms. Do Thi Thanh Huyen	Member of the Board of Supervision	418,988,414	348,196,341

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

49 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by Branch of AASC Auditing Firm Company Limited in Quang Ninh.

The Board of Directors of the Company decided to retrospectively adjust some of the items in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023 based on the State Audit office's Audit Minutes of May 2024. Accordingly, some of the items in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023 were adjusted as follows:

	Code	Figures in the Financial Statements of previous year	Adjusted figures	Difference
		VND	VND	VND
a) Statement of Financial Position				
- CURRENT ASSETS	100	848,020,232,355	849,067,130,006	1,046,897,651
- Short-term receivables	130	707,240,146,227	708,287,043,878	1,046,897,651
- Short-term trade receivables	131	703,409,856,859	703,597,142,637	187,285,778
- Other short-term receivables	136	3,830,289,368	4,689,901,241	859,611,873
- NON-CURRENT ASSETS	200	1,779,749,893,539	1,780,703,181,091	953,287,552
- Fixed assets	220	1,576,153,737,568	1,574,224,787,457	(1,928,950,111)
- Tangible fixed assets	221	1,574,007,070,514	1,574,224,787,457	217,716,943
<i>Historical cost</i>	222	4,838,709,714,314	4,838,960,926,171	251,211,857
<i>Accumulated amortization</i>	223	(3,264,702,643,800)	(3,264,736,138,714)	(33,494,914)
- Intangible fixed assets	227	2,146,667,054	-	(2,146,667,054)
<i>Historical cost</i>	228	3,575,334,150	396,933,150	(3,178,401,000)
<i>Accumulated depreciation</i>	229	(1,428,667,096)	(396,933,150)	1,031,733,946
- Other long-term assets	260	43,427,868,076	46,310,105,739	2,882,237,663
- Long-term prepaid expenses	261	4,723,159,286	7,605,396,949	2,882,237,663
- TOTAL ASSETS	270	2,627,770,125,894	2,629,770,311,097	2,000,185,203
- LIABILITIES	300	2,052,567,285,916	2,053,069,150,137	501,864,221
- Current liabilities	310	1,650,383,713,547	1,650,885,577,768	501,864,221
- Taxes and other payables to the State budget	313	28,523,279,947	30,749,405,360	2,226,125,413
- Other short-term payments	319	12,183,187,969	12,289,976,777	106,788,808
- Bonus and welfare fund	322	10,952,207,951	9,121,157,951	(1,831,050,000)
- OWNER'S EQUITY	400	575,202,839,978	576,701,160,960	1,498,320,982
- Owner's equity	410	575,187,754,800	576,686,075,782	1,498,320,982
- Retained earnings	421	133,582,323,719	135,080,644,701	1,498,320,982
- Retained earnings of the current year	421b	104,108,494,695	105,606,815,677	1,498,320,982
- TOTAL CAPITAL	440	2,627,770,125,894	2,629,770,311,097	2,000,185,203

	Code	Figures in the Financial Statements of previous year	Adjusted figures	Difference
		VND	VND	VND
b) Statement of Income				
- Cost of goods sold and services rendered	11	2,799,184,932,576	2,799,234,976,007	50,043,431
- Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	452,608,411,262	452,558,367,831	(50,043,431)
- General and administrative expense	25	177,320,914,103	175,489,864,103	(1,831,050,000)
- Net profit from operating activities	30	120,131,403,748	121,912,410,317	1,781,006,569
- Other income	31	7,753,165,035	7,940,450,813	187,285,778
- Other expense	32	1,999,857,613	2,095,248,733	95,391,120
- Other profit	40	5,753,307,422	5,845,202,080	91,894,658
- Total net profit before tax	50	125,884,711,170	127,757,612,397	1,872,901,227
- Current corporate income tax	51	31,007,096,241	31,381,676,486	374,580,245
- Profit after corporate income tax	60	104,108,494,695	105,606,815,677	1,498,320,982
c) Statement of Cash flow				
Profit before tax	01	125,884,711,170	127,757,612,397	1,872,901,227
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	420,120,359,600	420,153,854,514	33,494,914
- Operating profit before changes in working capital	08	675,302,902,543	675,336,397,457	33,494,914
- Increase or Decrease in receivables	09	261,127,289,056	260,080,391,405	(1,046,897,651)
- Increase or Decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11	(230,300,273,810)	(228,341,939,834)	1,958,333,976
- Increase or Decrease in prepaid expenses	12	(7,546,173,307)	(8,281,743,916)	(735,570,609)
- Other payments on operating	17	(15,480,890,661)	(17,311,940,661)	(1,831,050,000)
- Net cash flows from operating activities	20	611,550,598,524	609,928,909,154	(1,621,689,370)
- Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(35,402,556,007)	(35,653,767,864)	(251,211,857)
- Net cash flows from investing activities	30	(35,016,461,937)	(35,267,673,794)	(251,211,857)

Preparer



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Trương Thủy Mai

Quang Ninh, 15 March 2025

Director



Đoàn Đức Thọ

APPENDIX 01: TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	1,729,740,100,996	2,366,379,499,694	726,880,682,627	15,960,642,854	4,838,960,926,171
- Completed construction investment	44,531,870	52,279,974,825	26,008,723,251	460,000,000	78,793,229,946
- Liquidation, disposal	(30,015,347,138)	(3,154,229,833)	-	(1,410,912,211)	(34,580,489,182)
Ending balance of the year	1,699,769,285,728	2,415,505,244,686	752,889,405,878	15,009,730,643	4,883,173,666,935
Accumulated depreciation					
Beginning balance	1,237,518,904,532	1,374,038,666,195	639,290,110,570	13,888,457,417	3,264,736,138,714
- Depreciation for the year	129,113,957,640	220,485,512,022	29,599,191,405	912,847,391	380,111,508,458
- Amortization for the year	779,570,647	-	-	-	779,570,647
- Liquidation, disposal	(30,015,347,138)	(3,154,229,833)	-	(1,410,912,211)	(34,580,489,182)
Ending balance of the year	1,337,397,085,681	1,591,369,948,384	668,889,301,975	13,390,392,597	3,611,046,728,637
Net carrying amount					
Beginning balance	492,221,196,464	992,340,833,499	87,590,572,057	2,072,185,437	1,574,224,787,457
Ending balance	362,372,200,047	824,135,296,302	84,000,103,903	1,619,338,046	1,272,126,938,298

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 651,943,525,077.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1,670,141,033,910.

APPENDIX 02: BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- <i>Short-term debts</i>	686,280,247,997	686,280,247,997	2,138,782,830,555	2,030,149,144,686	794,913,933,866	794,913,933,866
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh branch	241,773,002,284	241,773,002,284	980,422,767,362	834,853,699,168	387,342,070,478	387,342,070,478
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh branch	360,062,995,789	360,062,995,789	969,549,044,113	1,044,500,000,000	285,112,039,902	285,112,039,902
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	65,537,805,858	65,537,805,858	123,783,309,420	93,038,945,732	96,282,169,546	96,282,169,546
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	18,906,444,066	18,906,444,066	65,027,709,660	57,756,499,786	26,177,653,940	26,177,653,940
- <i>Current portion of long-term debts</i>	293,709,146,341	293,709,146,341	132,716,372,832	293,709,146,341	132,716,372,832	132,716,372,832
	<u>979,989,394,338</u>	<u>979,989,394,338</u>	<u>2,271,499,203,387</u>	<u>2,323,858,291,027</u>	<u>927,630,306,698</u>	<u>927,630,306,698</u>

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Long-term borrowings						
- Long-term borrowings	695,856,352,410	695,856,352,410	36,778,621,180	453,695,856,109	278,939,117,481	278,939,117,481
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh branch	287,888,886,922	287,888,886,922	11,274,896,000	278,186,282,922	20,977,500,000	20,977,500,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh branch	299,021,267,921	299,021,267,921	25,503,725,180	158,000,000,000	166,524,993,101	166,524,993,101
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	49,182,808,665	49,182,808,665	-	13,968,000,000	35,214,808,665	35,214,808,665
Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank	56,221,815,715	56,221,815,715	-	-	56,221,815,715	56,221,815,715
Bank for Investment and Development of Vietnam	3,541,573,187	3,541,573,187	-	3,541,573,187	-	-
	<u>695,856,352,410</u>	<u>695,856,352,410</u>	<u>36,778,621,180</u>	<u>453,695,856,109</u>	<u>278,939,117,481</u>	<u>278,939,117,481</u>
Amounts come due within 12 months	(293,709,146,341)	(293,709,146,341)	(132,716,372,832)	(293,709,146,341)	(132,716,372,832)	(132,716,372,832)
Amounts come due after 12 months	<u>402,147,206,069</u>	<u>402,147,206,069</u>			<u>146,222,744,649</u>	<u>146,222,744,649</u>

Detail information on Short-term borrowings:

	Currency	Interest rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh branch	VND	Floating	12 months	2024	Supplementing working capital	Credit	387,342,070,478	241,773,002,284
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh branch	VND	Floating	12 months	2024	Supplementing working capital	Credit, Inventory	285,112,039,902	360,062,995,789
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	VND	Floating	12 months	2024-2025	Supplementing working capital	Credit	96,282,169,546	65,537,805,858
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	VND	Floating	12 months	2024	Supplementing working capital	Credit	26,177,653,940	18,906,444,066
							<u>794,913,933,866</u>	<u>686,280,247,997</u>



Detail information on Long-term borrowings:

	Currency	Interest rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh branch	VND	Floating	72-144 months	2029-2030	Investment in the Company's projects	Property	20,977,500,000	287,888,886,922
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh branch	VND	Floating	60-132 months	2025-2031	Investment in the Company's projects	Property	166,524,993,101	299,021,267,921
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh branch	VND	Floating	60-84 months	2026	Investment in the Company's projects	Property	35,214,808,665	49,182,808,665
Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank	VND	Floating	144 months	2028	Investment in the Company's projects	Property	56,221,815,715	56,221,815,715
Bank for Investment and Development of Vietnam	VND	Floating	48 months	2024	Investment in the Company's projects	Property	-	3,541,573,187
							<u>278,939,117,481</u>	<u>695,856,352,410</u>
Amounts come due within 12 months							(132,716,372,832)	(293,709,146,341)
Amounts come due after 12 months							<u>146,222,744,649</u>	<u>402,147,206,069</u>

Borrowings from banks and other credit institutions are guaranteed by mortgage/pledge/guarantee contracts with the loan and have been registered to be fully guaranteed.

APPENDIX 03: TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivable	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	-	-	108,912,072,172	68,341,928,259	-	40,570,143,913
- Corporate income tax	-	3,913,278,973	9,633,206,572	8,784,693,053	-	4,761,792,492
- Personal income tax	-	1,469,866,344	9,807,140,008	9,951,205,922	-	1,325,800,430
- Natural resource tax	-	20,092,801,143	292,131,578,624	251,079,386,228	-	61,144,993,539
- Land tax and land rental	1,957,429,396	-	29,166,883,011	27,209,453,615	-	-
- Other taxes	-	472,095,974	3,523,031,163	4,039,093,157	43,966,020	-
- Fees, charges and other payables	-	4,801,362,926	220,902,365,995	217,470,025,475	-	8,233,703,446
	<u>1,957,429,396</u>	<u>30,749,405,360</u>	<u>674,076,277,545</u>	<u>586,875,785,709</u>	<u>43,966,020</u>	<u>116,036,433,820</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

APPENDIX 04: CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Capital expenditure fund	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	369,991,240,000	(193,650,000)	71,713,950,044	47,204,007,335	93,891,037	488,809,438,416
Profit of the previous year	-	-	-	105,606,815,677	-	105,606,815,677
Profit distribution	-	-	-	(17,730,178,311)	-	(17,730,178,311)
Ending balance of previous year	<u>369,991,240,000</u>	<u>(193,650,000)</u>	<u>71,713,950,044</u>	<u>135,080,644,701</u>	<u>93,891,037</u>	<u>576,686,075,782</u>
Beginning balance of current year	369,991,240,000	(193,650,000)	71,713,950,044	135,080,644,701	93,891,037	576,686,075,782
Profit of the current year	-	-	-	37,092,704,472	-	37,092,704,472
Other increase	-	-	6,527,831,573	-	-	6,527,831,573
Profit distribution (*)	-	-	-	(94,877,614,929)	-	(94,877,614,929)
Ending balance of this year	<u>369,991,240,000</u>	<u>(193,650,000)</u>	<u>78,241,781,617</u>	<u>77,295,734,244</u>	<u>93,891,037</u>	<u>525,428,996,898</u>

(*) According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 3221/NQ-VNBC dated 25 April 2024, the Company announces the distribution of profits for 2023 as follows:

	Amount
	VND
Net profit after tax	94,877,614,929
- Investment and development fund	6,527,831,573
- Executive bonus fund	281,000,000
- Bonus and welfare fund	58,469,484,156
- Dividend payment	29,599,299,200
(Equivalent to VND 300 per share)	